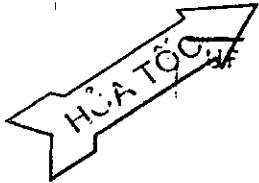


VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 8818/VPCP-KTN

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2016

V/v xin ý kiến đối với dự thảo
Bộ Tiêu chí quốc gia về Tái cơ cấu
ngành nông nghiệp.



Kính gửi: Các cơ quan là Thành viên Ban Chỉ đạo liên ngành
về Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng
cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai
đoạn 2015 - 2020.

~~Xét đề nghị của~~ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình
số 6184/TTr-BNN-KH ngày 21 tháng 7 năm 2016 về Bộ tiêu chí quốc gia về
Tái cơ cấu ngành nông nghiệp, Phó Thủ tướng Trịnh Đình Dũng có ý kiến
như sau:

- Các cơ quan là Thành viên Ban Chỉ đạo liên ngành về Tái cơ cấu
ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền
vững giai đoạn 2015 - 2020 nghiên cứu, có ý kiến đối với dự thảo Bộ Tiêu chí
quốc gia về Tái cơ cấu ngành nông nghiệp (gửi kèm theo), báo cáo Thủ tướng
Chính phủ; đồng thời, gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước
ngày 25 tháng 10 năm 2016.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp ý kiến của các cơ
quan là Thành viên Ban Chỉ đạo, hoàn thiện Bộ Tiêu chí nêu trên, trình
Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Văn phòng Chính phủ thông báo để các cơ quan biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTgCP, Phó TTgCP Trịnh Đình Dũng;
- Bộ Nông nghiệp & PTNT;
- VPCP: BTCN, PCN Nguyễn Cao Lục;
- Các Vụ: KTTH, KGVX;
- Lưu: VT, KTN(3) Dh 29

KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
PHÓ CHỦ NHIỆM



Nguyễn Cao Lục

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

SAO Y BẢN CHÍNH

Số: 1582/SY-UBND

Bình Định, ngày 21 tháng 10 năm 2016

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- PVPNN, K10;
- Lưu: VT (03b).



Lê Nhuận

Số: 6184/TTTr-BNN-KH

Hà Nội, ngày 21 tháng 7 năm 2016

TỜ TRÌNH

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ	
CÔNG VĂN ĐẾN	
GiờC	Ngày8/9.....
Kính chuyển:KTN.....	

Tiêu chí quốc gia về Tái cơ cấu ngành nông nghiệp

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

a. *Tình*

Thực hiện chủ trương “Đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế” theo Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã xây dựng và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững” tại Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013.

Để định hướng nội dung, giải pháp và lộ trình tái cơ cấu trong từng lĩnh vực cụ thể, Bộ đã chỉ đạo xây dựng và phê duyệt 6 Đề án tái cơ cấu các lĩnh vực (Trồng trọt, Chăn nuôi, Lâm nghiệp, Thủy sản, Thủy lợi, Chế biến nông lâm thủy sản) và 6 kế hoạch chuyên đề thực hiện các giải pháp, đó là: (1) Rà soát và hoàn thiện cơ chế, chính sách; (2) Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất; (3) Đổi mới và tăng cường công tác khoa học công nghệ; (4) Đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; (5) Đổi mới cơ cấu, cơ chế và nâng cao hiệu quả đầu tư công, thu hút đầu tư tư nhân và (6) Kiện toàn hệ thống, tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước ngành. Bộ cũng đã rà soát, điều chỉnh 42 quy hoạch ngành, phân ngành cả nước và từng vùng.

Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp sau gần 3 năm thực hiện đã đạt được một số kết quả nhất định, tạo chuyển biến mới về nhận thức và chuyển hướng sản xuất nông nghiệp từ lấy số lượng làm mục tiêu phấn đấu sang chất lượng và giá trị gia tăng; đổi mới hình thức tổ chức sản xuất theo quy mô lớn, hợp tác liên kết giữa nông dân và các đối tác khác, mà nông cốt là doanh nghiệp. Tuy nhiên các kết quả chưa tạo được sự chuyển biến rõ rệt, còn chênh lệch lớn giữa các địa phương. Triển khai thực hiện Đề án còn nhiều hạn chế, khiếm khuyết; chưa có Bộ tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện tái cơ cấu ngành, dẫn đến khó đánh giá so sánh giữa các địa phương; thiếu cơ sở để lãnh đạo các cấp chỉ đạo, kiểm tra, đánh giá thực hiện Đề án.

Bộ Nông nghiệp và PTNT đã tổ chức nghiên cứu, xây dựng Bộ Tiêu chí quốc gia về tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Để hoàn thiện trước khi trình Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã gửi dự thảo Bộ tiêu chí đến các thành viên Ban chỉ đạo liên ngành về Tái cơ cấu nông nghiệp, các Bộ, ngành liên quan và các địa phương (công văn số 6900/BNN-KH ngày 24/8/2015) đề nghị góp ý kiến. Ý kiến góp ý của các Bộ, ngành, các địa phương đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT tiếp thu, chỉnh sửa trong Bộ Tiêu chí.

Trên cơ sở đó, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã hoàn thành dự thảo Bộ Tiêu chí quốc gia về tái cơ cấu ngành nông nghiệp chi tiết theo từng cấp thực hiện và theo vùng, kính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định như sau:

I. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP

Bộ Tiêu chí quốc gia về tái cơ cấu ngành nông nghiệp nhằm:

- Thống nhất một phương pháp đánh giá kết quả và giám sát quá trình thực hiện tái cơ cấu trong toàn ngành từ Trung ương đến địa phương.
- Sử dụng để theo dõi, giám sát và đánh giá quá trình triển khai, thực hiện, kết quả của Đề án Tái cơ cấu toàn ngành và các lĩnh vực ở Bộ và các địa phương từ nay đến 2020, phục vụ cho công tác chỉ đạo điều hành, quyết định và xây dựng chính sách của Bộ theo đúng định hướng đã đề ra.
- Tổ chức thực hiện kế hoạch theo dõi, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện đề án trong toàn ngành.
- Xây dựng cơ sở dữ liệu về tái cơ cấu ngành, tiểu ngành phục vụ cho các báo cáo theo định kỳ.
- Tạo phong trào thi đua và làm căn cứ để đánh giá kết quả thi đua về tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới.

II. YÊU CẦU ĐỐI VỚI BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP

Các tiêu chí trong Bộ Tiêu chí quốc gia phải được xây dựng dựa trên những nguyên tắc sau:

- Bám sát các mục tiêu, định hướng và giải pháp của Đề án Tái cơ cấu ngành và các tiểu ngành;
- Đảm bảo tính so sánh theo không gian (giữa các cấp) và theo thời gian (số liệu thu thập theo năm);

- Khả năng tổng hợp và tích hợp giữa các cấp (địa phương - trung ương) và giữa ngành và tiểu ngành.
- Có khả năng áp dụng trong thực tiễn ở các cấp triển khai.
- Tiêu chí giám sát cho các địa phương có tính khả thi cao, dễ theo dõi, thu thập số liệu và kiểm chứng, phù hợp với thực tiễn đặc thù của các vùng miền;
- Tiêu chí đánh giá cho cấp quốc gia và cấp ngành/tiểu ngành phù hợp với thông lệ và quy định quốc tế để đảm bảo tính tương đồng và khả năng so sánh; tận dụng các kết quả điều tra của Tổng cục Thống kê và điều tra cơ bản hàng năm của Bộ.

III. NỘI DUNG BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP

Tái cơ cấu là một quá trình luôn luôn vận động. Có những hoạt động đem lại hiệu quả hoặc kết quả ngay, nhưng cũng có hoạt động phải nhiều năm sau mới có kết quả. Kết quả của quá trình tái cơ cấu phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố, nhất là yếu tố thị trường và thời tiết. Bởi vậy, cần kết hợp cả đánh giá kết quả và đánh giá quá trình tái cơ cấu.

1. Bộ Tiêu chí phân theo mục tiêu và nội dung tái cơ cấu

Căn cứ vào nội hàm của mục tiêu và định hướng tái cơ cấu trong các Đề án được phê duyệt của ngành và các tiểu ngành cho thấy, tuy có sự khác nhau giữa ngành và tiểu ngành, nhưng về cơ bản thì tái cơ cấu nhằm đạt các mục tiêu về cả 3 trụ cột: Kinh tế, xã hội và môi trường. Vì vậy, các tiêu chí cũng phải phản ánh được các mục tiêu nội dung đó.

Hạng mục	Nội dung	Loại tiêu chí
I. Mục tiêu tái cơ cấu		Tiêu chí kết quả
	1. <i>Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế: Duy trì và nâng cao tăng trưởng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh của hàng hóa nông sản ở thị trường trong nước và quốc tế; nâng cao giá trị gia tăng của ngành</i>	Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng, giá trị sản xuất (GTSX); tỷ lệ giá trị gia tăng trên giá trị sản xuất nông lâm thủy sản (NLTS); tốc độ tăng thu nhập NLTS và diêm nghiệp.
	2. <i>Nâng cao thu nhập và cải thiện mức sống cho dân cư nông thôn, góp phần giảm nghèo đói</i>	Tăng trưởng thu nhập từ sản xuất NLTS và diêm nghiệp bình quân lao động, tỷ lệ lao động NLTS

Hạng mục	Nội dung	Loại tiêu chí
		được đào tạo, tỷ lệ lao động nữ trong tổng lao động NLTS được đào tạo.
	3. Khắc phục những bất lợi của điều kiện tự nhiên; thích ứng và giảm thiểu tác động xấu của biến đổi khí hậu; bảo vệ tài nguyên môi trường	Tỷ lệ diện tích rừng được quản lý bền vững có xác nhận, tỷ lệ che phủ rừng, tỷ lệ áp dụng quy trình sản xuất tốt (cả trong Trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp)
II. Định hướng/nội dung tái cơ cấu		Tiêu chí đánh giá quá trình tái cơ cấu
	1. Chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng phát huy lợi thế so sánh hoặc có thị trường trong nước rộng lớn	Tốc độ tăng thu nhập của từng lĩnh vực
	2. Nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm thông qua áp dụng khoa học công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng...	Tỷ lệ áp dụng quy trình sản xuất tốt, tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp được tưới tiết kiệm nước.
	3. Chuyển đổi mô hình tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị để nâng cao giá trị gia tăng	Tỷ lệ giá trị sản lượng NLTS sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết
	4. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi nhằm khắc phục các bất lợi tự nhiên, biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường	Tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được quản lý bền vững có xác nhận

2. Cách tính và ý nghĩa của từng tiêu chí

Bộ Tiêu chí quốc gia về Tái cơ cấu ngành nông nghiệp được đề xuất gồm 19 tiêu chí với mục đích, ý nghĩa và cách tính như sau:

T T	Tên tiêu chí	Đơn vị tính	Nguồn số liệu	Cách tính	Mục đích, ý nghĩa	Tần suất báo cáo và cấp báo cáo
1	Tốc độ tăng giá trị gia tăng NLTS	%/ năm	Tổng cục Thống kê	Giá trị gia tăng cấp quốc gia là chỉ tiêu GDP, cấp tỉnh là GRDP (Giá trị gia tăng năm báo cáo/Giá trị gia tăng năm trước) *100%-100% (giá so sánh)	Tăng trưởng về mặt khối lượng hàng hóa và dịch vụ cuối cùng của nền kinh tế được tạo ra trong một thời kỳ nhất định	Tính toán và báo cáo ở cấp tỉnh và cấp quốc gia
2	Tốc độ tăng GTSX NLTS	%/ năm	Tổng cục Thống kê	(Giá trị sản xuất năm báo cáo/ Giá trị sản xuất năm trước)*100%-100% (giá so sánh)	Tăng trưởng về kết quả lao động trực tiếp, hữu ích của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong một thời kỳ nhất định	Tính toán và báo cáo ở cấp tỉnh và cấp quốc gia
3	Tỷ lệ giá trị gia tăng trên GTSX NLTS	%	Bộ NN &PTNT	Giá trị gia tăng/ giá trị sản xuất năm báo cáo	Đánh giá mức độ tăng trưởng ngành	Tính toán và báo cáo ở cấp tỉnh và cấp quốc gia
4	Tốc độ tăng thu nhập bình quân một hecta đất trồng trọt	%/ năm	Cơ quan quản lý trồng trọt các cấp	Thu nhập một hecta đất trồng trọt = Tổng doanh thu/ha – Chi phí vật tư đầu vào Tốc độ tăng = (Thu nhập trên một hecta đất trồng trọt năm báo cáo/ Thu nhập trên một hecta đất trồng trọt năm trước)*100%-100%	Hiệu quả sử dụng đất trồng trọt theo hướng tăng giá trị gia tăng; đánh giá hiệu quả sản xuất trồng trọt	Tính toán và báo cáo ở cấp xã, huyện, tỉnh và cấp quốc gia
5	Tỷ lệ diện tích đất trồng trọt có thu nhập trên 50 triệu đồng một hecta	%	Cơ quan quản lý trồng trọt các cấp	(Diện tích trồng trọt có thu nhập trên 50 triệu đồng một hecta/ Tổng diện tích đất trồng trọt)*100%		Tính toán và báo cáo ở cấp xã, huyện, tỉnh và cấp quốc gia

T T	Tên tiêu chí	Đơn vị tính	Nguồn số liệu	Cách tính	Mục đích, ý nghĩa	Tần suất báo cáo và cấp báo cáo
6	Tốc độ tăng thu nhập từ chăn nuôi bình quân theo xã	%/ năm	Cơ quan quản lý chăn nuôi các cấp	Thu nhập từ chăn nuôi = Tổng doanh thu từ chăn nuôi – Chi phí đầu vào chăn nuôi (Thu nhập từ chăn nuôi năm báo cáo/ Thu nhập từ chăn nuôi năm trước)*100%-100%	Phát triển ngành chăn nuôi theo hướng tăng giá trị gia tăng; đánh giá hiệu quả sản xuất chăn nuôi	Tính toán và báo cáo ở cấp xã, huyện, tỉnh và cấp quốc gia
7	Tốc độ tăng thu nhập từ sản xuất thủy sản	%/ năm	Cơ quan quản lý thủy sản các cấp	Thu nhập từ thủy sản = Tổng doanh thu từ thủy sản – Chi phí đầu vào thủy sản (Thu nhập từ thủy sản năm báo cáo/ Thu nhập từ thủy sản năm trước)*100%-100%	Phát triển ngành thủy sản theo hướng tăng giá trị gia tăng; đánh giá hiệu quả sản xuất thủy sản	Tính toán và báo cáo ở cấp xã, huyện, tỉnh và cấp quốc gia. Chỉ áp dụng cho xã có hoạt động sản xuất thủy sản
8	Tốc độ tăng thu nhập bình quân một hecta đất rừng sản xuất	%/ năm	Cơ quan quản lý lâm nghiệp các cấp	Thu nhập từ trồng rừng = Tổng doanh thu từ trồng rừng – Chi phí đầu vào trồng rừng (Thu nhập trên một hecta đất rừng sản xuất năm báo cáo/ Thu nhập trên một hecta đất rừng sản xuất năm trước)*100%-100%	Phát triển ngành lâm nghiệp theo hướng tăng giá trị gia tăng; đánh giá hiệu quả sản xuất lâm nghiệp	Tính toán và báo cáo ở cấp xã, huyện, tỉnh và cấp quốc gia. Chỉ áp dụng cho xã có rừng sản xuất
9	Tốc độ tăng thu nhập trên một hecta đất diêm nghiệp	%/ năm	Cơ quan quản lý diêm nghiệp các cấp	Thu nhập từ sản xuất diêm nghiệp = Tổng doanh thu từ sản xuất diêm nghiệp – Chi phí đầu vào sản xuất diêm nghiệp (Thu nhập trên một	Phát triển ngành diêm nghiệp theo hướng tăng giá trị gia tăng	Tính toán và báo cáo ở cấp xã, huyện, tỉnh và cấp quốc gia. Chỉ

T T	Tên tiêu chí	Đơn vị tính	Nguồn số liệu	Cách tính	Mục đích, ý nghĩa	Tần suất báo cáo và cấp báo cáo
				hecta đất diêm nghiệp năm báo cáo/ Thu nhập trên một hecta đất diêm nghiệp năm trước)*100%-100%		áp dụng cho xã có hoạt động sản xuất diêm nghiệp
10	Tốc độ tăng thu nhập từ chế biến NLTS	%/ năm	Cơ quan quản lý chế biến các cấp	Thu nhập từ chế biến = Tổng doanh thu từ chế biến – Chi phí đầu vào chế biến (Thu nhập từ chế biến NLTS năm báo cáo/ Thu nhập từ chế biến NLTS năm trước)*100%- 100%	Phát triển ngành chế biến theo hướng tăng giá trị gia tăng	Tính toán và báo cáo ở cấp xã, huyện, tỉnh và cấp quốc gia
11	Tốc độ tăng năng suất lao động NLTS	%/ năm	Cơ quan thống kê các cấp	Năng suất tính bằng GDP NLTS/ số lao động NLTS (giá so sánh). Đối với cấp tỉnh, huyện, xã thì tính theo Giá trị sản xuất/ số lao động nông nghiệp bình quân (giá so sánh); Tốc độ tăng = (Năng suất năm báo cáo/ Năng suất năm trước)*100%-100%	Mức độ tăng năng suất lao động nông nghiệp, là chỉ số quan trọng phản ánh mức độ phát triển kinh tế và phúc lợi của ngành	Tính toán và báo cáo ở cấp xã, huyện, tỉnh và cấp quốc gia
12	Tỷ lệ GTSX NLTS được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết	%	Cơ quan thống kê các cấp	Giá trị sản xuất NLTS dưới các hình thức hợp tác và liên kết/ Tổng giá trị sản xuất NLTS*100%	Tái cơ cấu tổ chức sản xuất	Tính toán và báo cáo ở cấp xã, huyện, tỉnh và cấp quốc gia
13	Tỷ lệ GTSX NLTS được sản xuất theo	%	Cơ quan thống kê các cấp	Giá trị sản xuất NLTS được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt/ Tổng giá trị sản	Mức độ áp dụng khoa học công nghệ và sản xuất an toàn thực phẩm	Tính toán và báo cáo ở cấp xã, huyện,

T T	Tên tiêu chí	Đơn vị tính	Nguồn số liệu	Cách tính	Mục đích, ý nghĩa	Tần suất báo cáo và cấp báo cáo
	các quy trình sản xuất tốt			xuất NLTS*100%		tỉnh và cấp quốc gia
14	Tỷ lệ diện tích cây trồng được tưới tiết kiệm nước	%	Cơ quan quản lý thủy lợi các cấp	(Diện tích cây trồng được tưới tiết kiệm nước/ Tổng diện tích cây trồng được tưới)*100%	Ứng dụng công nghệ cao	Tính toán và báo cáo ở cấp xã, huyện, tỉnh và cấp quốc gia
15	Tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được quản lý bền vững có xác nhận	%	Cơ quan quản lý lâm nghiệp các cấp	(Diện tích rừng sản xuất được quản lý bền vững được xác nhận/ Tổng diện tích rừng sản xuất)*100%	Phát triển bền vững về môi trường	Tính toán và báo cáo ở cấp xã, huyện, tỉnh và cấp quốc gia. Chỉ áp dụng cho xã có rừng sản xuất
16	Tỷ lệ che phủ rừng	%	Bộ NN &PTNT	(Diện tích có rừng- Diện tích rừng trồng dưới 3 tuổi)/ Tổng diện tích đất tự nhiên*100%	Phản ánh mức độ che phủ của rừng, bảo vệ môi trường	Tính toán và báo cáo ở cấp quốc gia
17	Tỷ lệ nông dân được đào tạo nghề nông	%	Cơ quan thống kê các cấp	(Số lượng nông dân được đào tạo nghề nông/ Tổng số lao động trong lĩnh vực NLTS)*100%	Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	Tính toán và báo cáo ở cấp xã, huyện, tỉnh và cấp quốc gia
18	Tỷ lệ nữ trong số nông dân được đào tạo nghề nông	%	Cơ quan thống kê các cấp	(Số lượng nông dân nữ được đào tạo nghề nông/ Tổng số nông dân được đào tạo nghề nông)*100%	Bình đẳng giới trong việc đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	Tính toán và báo cáo ở cấp xã, huyện, tỉnh và

T T	Tên tiêu chí	Đơn vị tính	Nguồn số liệu	Cách tính	Mục đích, ý nghĩa	Tần suất báo cáo và cấp báo cáo
						cấp quốc gia
19	Tỷ lệ cơ sở sản xuất chăn nuôi trên địa bàn xử lý chất thải bằng biogas	%	Cơ quan quản lý chăn nuôi các cấp	(Số lượng cơ sở sản xuất chăn nuôi xử lý chất thải bằng biogas/ Tổng số cơ sở sản xuất chăn nuôi trên địa bàn)*100%	Phản ánh phát triển bền vững về môi trường trong ngành chăn nuôi	Tính toán và báo cáo ở cấp xã, huyện, tỉnh và cấp quốc gia

Chú thích: NLTS - Nông lâm thủy sản; GDP - tổng sản phẩm trong nước; GRDP - tổng sản phẩm của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; GTSX – giá trị sản xuất. Thu nhập là doanh thu trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất, chi phí sản xuất không bao gồm công lao động tự làm của hộ.

3. Chỉ tiêu chung và theo vùng của từng tiêu chí

Do điều kiện và mức độ phát triển đặc thù khác nhau giữa các vùng miền nên Bộ tiêu chí cũng cần thể hiện yêu cầu và mức độ phù hợp với từng vùng. Bộ tiêu chí gồm tiêu chí cấp ngành và tiêu chí cấp vùng và xã cho 6 vùng là Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH), Miền núi phía Bắc (MNPB), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (BTB-DHMT), Tây Nguyên (TN), Đông Nam Bộ (ĐNB), Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) như sau:

TT	Tên và nội dung tiêu chí	Đơn vị tính	Chỉ tiêu chung và theo vùng						
			Chung	ĐBSH	MNPB	BTB- DHMT	TN	ĐNB	ĐBSCL
1	Tốc độ tăng giá trị gia tăng NLTS	%/ năm	≥ 3	>3	>3	>2	>5	>4	>3
2	Tốc độ tăng giá trị sản xuất NLTS	%/ năm	> 4	> 3	> 4	> 3	> 6	> 5	>4
3	Tỷ lệ giá trị gia tăng trên giá trị sản xuất NLTS	%	>70	>70	>70	>70	>70	>70	>70

TT	Tên và nội dung tiêu chí	Đơn vị tính	Chỉ tiêu chung và theo vùng						
			Chung	ĐBSH	MNPB	BTB-DHMT	TN	ĐNB	ĐBSCL
4	Tốc độ tăng thu nhập trên một hecta đất trồng trọt	%/năm	>3	>3	>3	>3	>3	>3	>3
5	Tỷ lệ diện tích đất trồng trọt có thu nhập trên 50 triệu đồng một hecta	%	>50	>50	>30	>40	>60	>60	>50
6	Tốc độ tăng thu nhập từ chăn nuôi bình quân theo xã	%/năm	>5	>5	>5	>5	>5	>5	>5
7	Tốc độ tăng thu nhập từ sản xuất thủy sản	%/năm	>5	>5	>5	>5	>5	>5	>5
8	Tốc độ tăng thu nhập trên một hecta đất rừng sản xuất	%/năm	>5	0	>6	>5	>5	>3	>3
9	Tốc độ tăng thu nhập trên một hecta đất diêm nghiệp	%/năm	>3	0	0	>4	0	0	>4
10	Tốc độ tăng thu nhập từ chế biến NLTS	%/năm	>5	>5	>5	>5	>5	>5	>5
11	Tốc độ tăng năng suất lao động NLTS	%/năm	>5	>4	>4,5	>4	>6,5	>5,5	>5
12	Tỷ lệ giá trị sản lượng NLTS sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết	%	>20	>20	>20	>20	>20	>20	>20
13	Tỷ lệ giá trị sản lượng NLTS sản xuất theo quy trình sản xuất tốt	%	>10	>10	>10	>10	>10	>10	>10
14	Tỷ lệ diện tích cây trồng được tưới tiết kiệm nước	%	>20	>30	>15	>20	>15	>15	>30

TT	Tên và nội dung tiêu chí	Đơn vị tính	Chỉ tiêu chung và theo vùng						
			Chung	ĐBSH	MNPB	BTB-ĐHMT	TN	ĐNB	ĐBSCL
15	Tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được quản lý bền vững có xác nhận	%	> 25	> 30	> 20	> 20	> 20	> 30	> 30
16	Tỷ lệ che phủ rừng	%	>42						
17	Tỷ lệ nông dân được đào tạo nghề nông	%	>25	>25	>25	>25	>25	>25	>25
18	Tỷ lệ nữ trong số nông dân được đào tạo nghề nông	%	>50	>50	>50	>50	>50	>50	>50
19	Tỷ lệ cơ sở sản xuất chăn nuôi trên địa bàn xử lý chất thải bằng biogas	%	>80	>80	>20	>70	>50	>90	>90

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các đ/c thành viên BCĐ liên ngành;
- Văn phòng Chính phủ;
- Lưu: VT. (30)



Cao Đức Phát

QUYẾT ĐỊNH**Phê duyệt Bộ Tiêu chí quốc gia về Tái cơ cấu ngành nông nghiệp****THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ Tiêu chí quốc gia về Tái cơ cấu ngành Nông nghiệp (sau đây gọi tắt là Bộ Tiêu chí về Tái cơ cấu nông nghiệp).

Điều 2. Bộ Nông nghiệp và PTNT phối hợp với các Bộ ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn và triển khai thực hiện Quyết định này.

Bộ Nông nghiệp và PTNT chịu trách nhiệm tổ chức theo dõi, đánh giá kết quả quá trình thực hiện tái cơ cấu trong toàn ngành từ Trung ương đến địa phương theo Bộ Tiêu chí về Tái cơ cấu nông nghiệp kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / Phát

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu VT, KTN (b).

THỦ TƯỚNG**Nguyễn Xuân Phúc**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

[illegible]

TT	Tên và nội dung tiêu chí	Đơn vị tính	Chỉ tiêu chung và theo vùng						
			Chung	ĐBSH	MNPB	BTB-DHMT	TN	ĐNB	ĐBSCL
11	Tốc độ tăng năng suất lao động NLTS	%/năm	> 5	> 4	> 4,5	> 4	> 6,5	> 5,5	> 5
12	Tỷ lệ giá trị sản lượng NLTS sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết	%	>20	>20	>20	>20	>20	>20	>20
13	Tỷ lệ giá trị sản lượng NLTS sản xuất theo quy trình sản xuất tốt	%	>10	>10	>10	>10	>10	>10	>10
14	Tỷ lệ diện tích cây trồng được tưới tiết kiệm nước	%	> 20	> 30	> 15	> 20	> 15	> 15	> 30
15	Tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được quản lý bền vững có xác nhận	%	> 25	> 30	> 20	> 20	> 20	> 30	> 30
16	Tỷ lệ che phủ rừng	%	>42						
17	Tỷ lệ nông dân được đào tạo nghề nông	%	>25	>25	>25	>25	>25	>25	>25
18	Tỷ lệ nữ trong số nông dân được đào tạo nghề nông	%	>50	>50	>50	>50	>50	>50	>50
19	Tỷ lệ cơ sở sản xuất chăn nuôi trên địa bàn xử lý chất thải bằng biogas	%	>80	>80	>20	>70	>50	>90	>90

QUYẾT ĐỊNH**Phê duyệt Bộ Tiêu chí quốc gia về Tái cơ cấu ngành nông nghiệp****THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ Tiêu chí quốc gia về Tái cơ cấu ngành Nông nghiệp (sau đây gọi tắt là Bộ Tiêu chí về Tái cơ cấu nông nghiệp).

Điều 2. Bộ Nông nghiệp và PTNT phối hợp với các Bộ ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn và triển khai thực hiện Quyết định này.

Bộ Nông nghiệp và PTNT chịu trách nhiệm tổ chức theo dõi, đánh giá kết quả quá trình thực hiện tái cơ cấu trong toàn ngành từ Trung ương đến địa phương theo Bộ Tiêu chí về Tái cơ cấu nông nghiệp kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu VT, KTN (b).

THỦ TƯỚNG**Nguyễn Xuân Phúc**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

[illegible]

TT	Tên và nội dung tiêu chí	Đơn vị tính	Chỉ tiêu chung và theo vùng						
			Chung	ĐBSH	MNPB	BTB-DHMT	TN	ĐNB	ĐBSCL
11	Tốc độ tăng năng suất lao động NLTS	%/năm	> 5	> 4	> 4,5	> 4	> 6,5	> 5,5	> 5
12	Tỷ lệ giá trị sản lượng NLTS sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết	%	>20	>20	>20	>20	>20	>20	>20
13	Tỷ lệ giá trị sản lượng NLTS sản xuất theo quy trình sản xuất tốt	%	>10	>10	>10	>10	>10	>10	>10
14	Tỷ lệ diện tích cây trồng được tưới tiết kiệm nước	%	> 20	> 30	> 15	> 20	> 15	> 15	> 30
15	Tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được quản lý bền vững có xác nhận	%	> 25	> 30	> 20	> 20	> 20	> 30	> 30
16	Tỷ lệ che phủ rừng	%	>42						
17	Tỷ lệ nông dân được đào tạo nghề nông	%	>25	>25	>25	>25	>25	>25	>25
18	Tỷ lệ nữ trong số nông dân được đào tạo nghề nông	%	>50	>50	>50	>50	>50	>50	>50
19	Tỷ lệ cơ sở sản xuất chăn nuôi trên địa bàn xử lý chất thải bằng biogas	%	>80	>80	>20	>70	>50	>90	>90